

Số: 32 /QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Sóc Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6590 /TTr-TNMT-KHTH ngày 23 tháng 11 năm 2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Sóc Sơn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Sóc Sơn:

*a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng 2010		Thành phố phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Quy hoạch đến 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>30.651,30</b>	<b>100,00</b>	<b>30.651,30</b>	<b>30.651,30</b>	<b>30.651,30</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>18.042,57</b>	<b>58,86</b>	<b>14.575,70</b>	<b>359,10</b>	<b>14.934,80</b>	<b>48,72</b>
1.1	Đất trồng lúa	DLN	10.381,21	57,54	8.746,90	106,56	8.853,46	59,28
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.737,30</i>		<i>8.743,10</i>	<i>13,46</i>	<i>8.756,56</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.484,70	8,23	456,30	597,97	1.054,27	7,06
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.436,61	24,59	4.557,00	9,02	4.566,02	30,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	343,46	1,90	249,50	47,84	297,34	1,99
1.5	Đất nông nghiệp khác còn lại	NTS	1.396,59	7,74			163,71	1,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.550,24</b>	<b>37,68</b>	<b>16.075,60</b>	<b>-359,10</b>	<b>15.716,50</b>	<b>51,28</b>

12 53

24

TT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng 2010		Thành phố phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Quy hoạch đến 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	124,18	1,08	135,10	5,90	141,00	0,90
2.2	Đất quốc phòng	CQP	986,56	8,54	986,60		986,60	6,28
2.3	Đất an ninh	CAN	32,39	0,28	146,40		148,19	0,94
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	154,58	1,34	827,30	-96,69	730,61	4,65
	Đất xây dựng KCN		100,10		554,60	52,53	607,13	
	Đất xây dựng CCN		54,48		272,70	-149,22	123,48	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	302,63	2,62			644,20	4,10
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	78,52	0,68			78,52	0,50
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,28	0,05	135,90	1,08	136,98	0,87
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	7,58	0,07	7,60		7,58	0,05
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	84,61	0,73	409,50	0,01	409,51	2,61
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	54,84	0,47	54,80		54,84	0,35
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	217,41	1,88	416,80		366,26	2,33
2.12	Đất SS và có mặt nước chuyên dùng	SMN	1.486,61	12,87			1.479,39	9,41
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.481,41	38,80	6.526,70	150,42	6.677,12	42,48
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	192,61		494,50		494,50	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	14,62		133,90	3,10	137,00	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	178,33		670,20		670,20	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	182,02		600,40		600,40	
-	Đất phát triển hạ tầng còn lại		3.913,83				4.775,02	
2.14	Đất ở tại đô thị		29,48	0,26	44,50		44,50	0,28
2.15	Đất ở tại nông thôn		3.500,36	30,31			3.762,00	23,94
2.16	Đất phi nông nghiệp còn lại		2,80	0,02			49,20	0,31
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.058,49</b>	<b>3,45</b>				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	BCS						
3.2	Đất CSD đưa vào sử dụng	DCS			1.058,50		1.058,50	
4	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>	<b>81,90</b>		<b>2.762,50</b>		<b>2.762,50</b>	

**b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Cả thời kỳ (ha)	Phân theo kỳ (ha)	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.769,01</b>	<b>2.338,75</b>	<b>1.430,26</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	1.962,32	1.253,32	709,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	438,34	290,01	148,33
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	262,10	230,10	32,00

TT	Chi tiêu	Mã	Cả thời kỳ (ha)	Phân theo kỳ (ha)	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	58,12	52,30	5,82
1.5	Đất nông nghiệp còn lại		1.048,13	513,02	535,11
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>				
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	2,00	2,00	

*c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>610,98</b>	<b>409,35</b>	<b>201,63</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất lúa nước	DLN	236,82	68,56	168,26
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,37		33,37
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	340,79	340,79	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>447,51</b>	<b>241,98</b>	<b>205,53</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4,00		4,00
2.2	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,29	50,19	63,10
2.3	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	49,10	26,20	22,90
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	32,70	32,20	0,50
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	180,83	133,39	47,44
2.6	Đất phi nông nghiệp khác		67,59		67,59

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Sóc Sơn, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày tháng năm 2013.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Sóc Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

*a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chi tiêu	Phân theo từng năm				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015

TT	Chi tiêu	Phân theo từng năm				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>17.948,54</b>	<b>17.617,33</b>	<b>16.827,49</b>	<b>16.554,67</b>	<b>15.883,17</b>
1.1	Đất lúa nước	10.364,50	10.207,30	10.210,96	10.026,06	9.463,03
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.411,93	1.323,73	1.289,76	1.273,02	1.194,23
1.3	Đất rừng phòng hộ	4.436,61	4.436,61	4.206,61	4.206,61	4.547,76
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	343,46	342,91	334,76	328,44	329,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	1.392,59	1.314,93	791,72	719,35	399,99
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>11.678,76</b>	<b>12.030,70</b>	<b>12.912,54</b>	<b>13.218,12</b>	<b>14.346,36</b>
2.1	Đất xd trụ sở cq, ctrinh sự nghiệp	124,18	124,68	130,67	131,27	134,65
2.2	Đất quốc phòng	915,86	915,86	1.107,86	1.016,86	1.016,86
2.3	Đất an ninh	32,39	32,39	42,49	144,56	147,16
2.4	Đất khu công nghiệp	154,58	171,38	183,38	183,38	200,48
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	304,13	425,26	487,50	505,50	603,00
2.6	Đất sản xuất VLXD gồm sứ	78,52	78,52	78,52	78,52	78,52
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	7,98	7,98	17,48	40,48	68,88
2.8	Đất có di tích danh thắng	7,58	7,58	7,58	7,58	7,58
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	158,31	158,31	204,01	298,51	348,51
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	54,84	54,84	54,84	54,84	54,84
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	317,41	323,10	352,53	352,53	352,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.485,89	1.485,89	1.485,89	1.485,89	1.485,89
2.13	Đất phát triển hạ tầng	4.507,45	4.681,98	4.879,62	5.034,53	5.873,92
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>192,61</i>	<i>311,86</i>	<i>315,32</i>	<i>320,52</i>	<i>392,83</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>15,37</i>	<i>15,37</i>	<i>73,50</i>	<i>77,10</i>	<i>83,80</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>180,33</i>	<i>206,30</i>	<i>221,86</i>	<i>235,46</i>	<i>597,63</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>182,02</i>	<i>185,02</i>	<i>188,90</i>	<i>207,30</i>	<i>308,97</i>
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	3.529,64	3.562,93	3.880,17	3.883,67	3.973,54
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>81,90</b>	<b>81,90</b>	<b>81,90</b>	<b>81,90</b>	<b>81,90</b>

**b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chi tiêu	Diện tích	Phân theo các năm
----	----------	-----------	-------------------

			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.338,75</b>	<b>94,03</b>	<b>350,96</b>	<b>572,32</b>	<b>260,74</b>	<b>1.060,70</b>
1.1	Đất lúa nước	1.253,32	16,71	174,18	190,46	187,90	684,07
1.2	Đất trồng cây lâu năm	290,01	72,77	88,20	33,97	16,74	78,33
1.3	Đất rừng phòng hộ	230,10			230,00		0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	52,30	0,55	8,15	6,32	0,81	36,47
1.5	Đất nông nghiệp còn lại	513,02	4,00	80,43	111,57	55,29	261,73
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>						
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2,00				2,00	

**c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:**

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Tổng diện tích	Phân theo từng năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>409,35</b>		<b>10,54</b>	<b>4,10</b>		<b>394,71</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	68,56		10,54	4,10		53,92
1.3	Đất rừng phòng hộ	340,79					340,79
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>241,98</b>	<b>34,49</b>	<b>5,56</b>	<b>90,75</b>	<b>30,15</b>	<b>78,03</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất cho hoạt động khoáng sản	50,19	1,70		9,50	15,40	23,59
2.2	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	26,20			7,70	0,50	18,00
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	32,20	27,04	2,70	2,46		
2.4	Đất phát triển hạ tầng	133,39	5,75	2,86	71,09	17,25	36,44

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Sóc Sơn, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày tháng năm 2013.

**Điều 3.** Trách nhiệm của UBND huyện Sóc Sơn và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối UBND huyện Sóc Sơn:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sóc Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :** ✓

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- PVP Phạm Chí Công;
- Lưu VT, TNMT.

16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

